



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG SỬ DỤNG TRONG CAN THIỆP CẤU TRÚC TIM VÀ MẠCH MÁU
NĂM 2025-2026 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Thư mời số 3233 /TM-BV ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
1	M.ACT	Bộ ống mẫu cho máy đo thời gian đông máu	Bộ ống mẫu cho máy đo thời gian đông máu. Sử dụng được với máy đo thời gian đông máu tự động (ACT).		Test/Bộ	550
2	M.B.MN.1	Bóng nong mạch não	Bóng nong điều trị hẹp mạch trong sọ. Đường kính bóng nong $\geq 1,25$ mm. Chiều dài bóng nong ≥ 10 mm.		Cái/Chiếc	7
3	M.B.MN.2	Bóng nong mạch não 2 lòng	Bóng nong điều trị hẹp mạch trong sọ. Có hai lòng. Đường kính bóng nong $\geq 1,5$ mm.		Cái/Chiếc	5
4	M.B.NB.1	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 4 mm, tối đa ≥ 7 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, tối đa ≥ 150 mm. Chiều dài catheter tối thiểu ≤ 80 cm, tối đa ≥ 130 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	75
5	M.B.NB.2	Bóng nong động mạch ngoại biên không giãn nở (non-compliant)	Bóng nong động mạch ngoại biên không giãn nở (non-compliant). Áp suất nổ (vỡ) định mức (RBP) tối đa ≥ 24 atm. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 4 mm, tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 100 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	50
6	M.B.NB.3	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 4 mm, tối đa ≥ 8 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, tối đa ≥ 200 mm. Chiều dài Catheter tối thiểu ≤ 80 cm, tối đa ≥ 130 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	25
7	M.B.NB.4	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,014"; 0,018"; 0,035"	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,014"; 0,018"; 0,035". Đường kính bóng tối thiểu ≤ 3 mm, tối đa ≥ 4 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 200 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	25

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
8	M.B.NB.5	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,035"	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,035". Đường kính bóng tối thiểu ≤ 3 mm, tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 200 mm. Chiều dài Catheter tối thiểu ≤ 80 cm, tối đa ≥ 130 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k))		Cái/Chiếc	25
9	M.B.NB.6	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2 mm, tối đa ≥ 6 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, tối đa ≥ 150 mm. Tương thích dây dẫn 0,018".		Cái/Chiếc	25
10	M.B.NB.7	Bóng nong động mạch ngoại biên đạt tiêu chuẩn FDA	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0,014"; 0,018". Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2 mm, tối đa ≥ 4 mm. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 200 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	200
11	M.B.V2L	Bộ bóng nong van hai lá	Bộ bóng nong van hai lá. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 24 mm, tối đa ≥ 26 mm.		Bộ/Cái/Chiếc	2
12	M.BD.CĐM	Bộ dụng cụ thả dù và dù đóng còn ống động mạch	Bộ ít nhất gồm: 1 bộ dụng cụ thả dù đóng còn ống động mạch; 1 dù đóng còn ống động mạch. Yêu cầu chi tiết:		Bộ	22
12.1	M.BD.CĐM.DC TD	Bộ dụng cụ thả dù đóng còn ống động mạch	Bộ dụng cụ thả dù đóng còn ống động mạch phù hợp với dù ống động mạch. Kích cỡ tối thiểu $\leq 6F$, tối đa $\geq 9F$		Bộ/Cái/Chiếc	22
12.2	M.BD.CĐM.DU	Dù đóng còn ống động mạch	Dù đóng (bít) ống động mạch chất liệu Nitinol, có thành phần Polyester. Kích thước tối thiểu $\leq 4/6$ mm, tối đa $\geq 10/12$ mm.		Cái/Chiếc	22
13	M.BD.TLN	Bộ dụng cụ thả dù và dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Bộ ít nhất gồm: 1 bộ dụng cụ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ; 1 dù đóng lỗ thông liên nhĩ. Yêu cầu chi tiết:		Bộ	27
13.1	M.BD.TLN.DCT C	Bộ dụng cụ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Bộ dụng cụ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ phù hợp với dù đóng lỗ thông liên nhĩ. Kích cỡ tối thiểu $\leq 6F$, tối đa $\geq 12F$.		Bộ/Cái/Chiếc	27
13.2	M.BD.TLN.DU	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Dù đóng (bít) lỗ thông liên nhĩ chất liệu Nitinol tráng Platinum. Có thành phần Polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ tối thiểu ≤ 8 mm, tối đa ≥ 38 mm.		Cái/Chiếc	27
14	M.BDL.N	Bình dẫn lưu	Bình dẫn lưu nhựa dung tích ≥ 1500 ml. Có dây nối kích thước ≥ 160 cm.		Cái/Chiếc	700

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
15	M.BDTLN.1	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ. Trên thân trục bóng có marker (đánh dấu cản quang). Kích cỡ tối thiểu ≤ 24 mm, tối đa ≥ 34 mm.		Cái/Chiếc	25
16	M.BTM.1	Bóng tắc mạch dạng dài	Bóng tắc mạch dùng cho mạch máu thần kinh. Đường kính ≥ 2 mm. Chiều dài bóng ≥ 15 mm.		Cái/Chiếc	5
17	M.CHI.ĐC	Chỉ điện cực	Chỉ điện cực đa sợi. Số 3/0. Chất liệu thép không gỉ 316L phủ polyethylene. Dài ≥ 50 cm. 2 kim: 1 kim tròn đầu tròn dài ≥ 15 mm, 1/2 vòng tròn và 1 kim thẳng đầu tam giác ≥ 45 mm.		Tép/Sợi	240
18	M.CHI.KT2/0.M Đ	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester, bọc silicone. Số 2/0. Dài ≥ 70 cm, 2 kim tròn dài ≥ 17 mm (ít nhất có cỡ 17mm), cong 1/2 vòng tròn, kim phủ silicone. Có miếng pledgets cứng.		Tép/Sợi	1000
19	M.CHI.THEP.U	Chỉ thép khâu xương ức	Chỉ số 5. Chất liệu thép không gỉ 316L. Dài ≥ 45 cm. 1 kim tròn dài ≥ 40 mm, 1/2 vòng tròn.		Tép/Sợi	480
20	M.CN.DLT	Cannula dẫn lưu tim trái	Cannula dẫn lưu tim trái kèm guidewire. Chất liệu: silicone hoặc PVC. Thân cannula thẳng. Cannula có các cỡ 16Fr, 18Fr kết nối bằng nút nối cỡ 1/4". Chiều dài ≥ 35 cm		Cái/Chiếc	5
21	M.CN.DM	Cannula động mạch	Cannula động mạch đầu cong hoặc thẳng; có cổ khâu và có dây xoắn tăng cường. Cỡ đầu cannula 6,0 mm; 6,5 mm; 7,3 mm; 8,0 mm tương đương 18 Fr; 20 Fr; 22 Fr và 24 Fr. Chiều dài ≥ 20 cm. Cút nối cỡ 3/8"		Cái/Chiếc	5
22	M.CN.TM.1T.C	Cannula tĩnh mạch 1 tầng gấp góc	Cannula tĩnh mạch một tầng đầu cong, có dây xoắn tăng cường. Cỡ cannula ≥ 12 Fr và ≤ 38 Fr. Cút nối cỡ 1/2"-1/2"; 1/4"-1/4"; 3/8"-3/8"; 1/4"-3/8"		Cái/Chiếc	10
23	M.CN.TM.1T.T	Cannula tĩnh mạch 1 tầng thẳng	Cannula tĩnh mạch một tầng đầu thẳng, có dây xoắn tăng cường. Cỡ cannula ≥ 12 Fr và ≤ 38 Fr. Cút nối cỡ 1/4"-1/4"; 3/8"-3/8"; 1/4" - 3/8". Chiều dài ≥ 30 cm		Cái/Chiếc	10
24	M.CN.TM.2T	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	Cannula tĩnh mạch hai tầng có vòng xoắn kim loại tăng cường. Ít nhất có một trong các cỡ 29/37 Fr; 32/40 Fr; 34/46 Fr; 36/50 Fr. Đầu ra kết nối cỡ 1/2". Chiều dài ≥ 40 cm.		Cái/Chiếc	5
25	M.CN.V	Cannula lỗ mạch vành	Cannula lỗ mạch vành có góc 45° và 90° . Tối thiểu có cỡ 12 Fr.		Cái/Chiếc	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
26	M.COIL.DCC	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) lớn	Có đèn báo tín hiệu. Có thể cắt được coils liên tục.		Bộ/Cái/Chiếc	3
27	M.COIL.KL.1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng đầy	Vòng xoắn kim loại dạng đầy. Chất liệu platinum. Có loại đường kính ≥ 2 mm và ≤ 11 mm. Có loại chiều dài coil ≥ 20 mm và ≤ 85 mm.		Cái/Chiếc	53
28	M.COIL.KL.2	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 2D	Vòng xoắn kim loại có thể tháo rời. Vòng xoắn có gắn sợi polyester hoặc nylon. Đường kính vòng coil ≥ 2 mm và ≤ 45 mm. Chiều dài coil ≤ 60 cm.		Cái/Chiếc	15
29	M.COIL.KL.3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) dạng cắt 3D	Vòng xoắn kim loại 3D có thể tháo rời. Đường kính sợi coil $\leq 0,020$ ". Đường kính vòng coil ≥ 1 mm và ≤ 32 mm. Chiều dài coil ≥ 1 cm và ≤ 60 cm.		Cái/Chiếc	10
30	M.COIL.P.1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não nhỏ ngắn	Điều trị tắc phình mạch trong sọ. Đường kính vòng xoắn sơ cấp (primary coil)/sợi coil $\geq 0,009$ " và $\leq 0,012$ ". Kích thước vòng xoắn thứ cấp (secondary coil/secondary diameter) hoặc vòng lớn (large loop) tối thiểu ≤ 2 mm, tối đa ≤ 10 mm.		Cái/Chiếc	60
31	M.COIL.P.2	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não nhỏ dài	Điều trị tắc phình mạch trong sọ. Đường kính vòng xoắn sơ cấp (primary coil)/sợi coil $> 0,012$ " và $\leq 0,0135$ ". Kích thước vòng xoắn thứ cấp (secondary coil/secondary diameter) hoặc vòng lớn (large loop) ≥ 4 mm. Chiều dài coil < 30 cm.		Cái/Chiếc	20
32	M.COIL.P.3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não lớn ngắn	Điều trị tắc phình mạch trong sọ. Đường kính vòng xoắn sơ cấp (primary coil)/sợi coil $\geq 0,0136$ " và $< 0,015$ ". Kích thước vòng xoắn thứ cấp (secondary coil) hoặc vòng lớn (large loop) ≥ 7 mm. Chiều dài coil ≤ 30 cm.		Cái/Chiếc	15
33	M.COIL.P.4	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não lớn dài	Điều trị tắc phình mạch trong sọ. Đường kính vòng xoắn sơ cấp (primary coil)/sợi coil $\geq 0,0136$ " và $< 0,015$ ". Kích thước vòng xoắn thứ cấp (secondary coil) hoặc vòng lớn (large loop) ≥ 7 mm. Chiều dài coil > 30 cm.		Cái/Chiếc	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
34	M.DC.BVM	Dụng cụ bảo vệ mạch trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh và ngoại biên	Dụng cụ bảo vệ mạch gồm: dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón. Đường kính lưới lọc (filter) tối thiểu ≤ 5 mm; tối đa $\geq 5,5$ mm. Chiều dài dây dẫn ≥ 190 cm.		Cái/Chiếc	70
35	M.DC.ĐLM	Dụng cụ đóng lòng mạch	Dụng cụ đóng mạch máu bằng chi hoặc mỏ neo. Kích cỡ tối thiểu ≤ 6 F, tối đa ≥ 8 F.		Cái/Chiếc	10
36	M.DC.DNM	Dụng cụ nút mạch bằng dù đơn thuần	Chất liệu Nitinol. Tương thích với dụng cụ mở đường ≥ 6 F và ≤ 8 F hoặc ống thông can thiệp ≥ 4 F và ≤ 8 F. Đường kính dù ≥ 4 mm và ≤ 16 mm; Chiều dài ≥ 7 mm		Cái/Chiếc	10
37	M.DC.LDV	Dụng cụ lấy dị vật	Một hoặc nhiều vòng. Đường kính vòng hoặc đường kính hoạt động (working diameter) ≥ 2 mm và ≤ 10 mm, gắn trên dây dẫn dài ≥ 120 cm. Chiều dài catheter ≥ 100 cm		Cái/Chiếc	11
38	M.DC.LHK.1	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ dụng cụ lấy huyết khối động mạch vành kích cỡ 6F; 7F. Có lớp phủ hydrophylic, có lòng hút lớn $\geq 0,044$ ".	G7 hoặc Châu Âu	Bộ/Cái/Chiếc	70
39	M.DC.LHK.2	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bộ dụng cụ lấy huyết khối mạch vành kích cỡ 6F; 7F. Có lớp phủ hydrophylic, chiều dài ống thông ≥ 140 cm và ≤ 150 cm. Tương thích với dây dẫn 0,014".		Bộ/Cái/Chiếc	138
40	M.ĐLTMC	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới gồm: lưới lọc, hệ thống dẫn đường, kim chọc, dây dẫn chữ J. Lưới lọc hình nón, làm từ chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim Cobalt-Chrom không từ tính, tương thích hoặc cho phép chụp cộng hưởng từ. Chiều dài lưới lọc ≥ 55 mm. Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm.		Cái/Chiếc	3
41	M.DU.ĐOTLT	Dù đóng lỗ thông liên thất	Dù đóng (bít) lỗ thông liên thất phủ Platinum, thiết kế eo thắt lưng ở giữa 2 đĩa. Có thành phần Polypropylen. Kích thước dụng cụ có đường kính tâm thất trái tối thiểu ≤ 10 mm, tối đa ≥ 18 mm.		Cái/Chiếc	6
42	M.KSH.MM	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Chất liệu/ thành phần: huyết thanh albumin bò (BSA) và glutaraldehyde hoặc gelatin và thrombin của người		Lọ/Tuýp	10
43	M.KSH.MO	Keo sinh học dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Chất liệu: N - butyl - 2 - cyano acrylat.		Lọ/Cái/Chiếc	200

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
44	M.KST.BTĐ	Kim sinh thiết	Kim sinh thiết bán tự động. Độ sâu thâm nhập: có mức ≥ 10 mm và có mức ≥ 20 mm. Kích cỡ kim: 14G hoặc 16G hoặc 18G hoặc 20G. Có kim dẫn đường kèm theo. Đã tiệt trùng. Không chứa latex.		Bộ/Cái/Chiếc	130
45	M.LLTC	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới gồm: dụng cụ mở đường kích cỡ $\geq 9F$, que nong, dây dẫn chữ J, ống thu lưới lọc. Chiều dài dụng cụ ≥ 560 mm.		Bộ/Cái/Chiếc	3
46	M.MM.T	Mạch máu nhân tạo	Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu Polyester, tấm chất chống thấm Collagen hoặc gelatin. Chiều dài ≥ 40 cm; đường kính từ 6-8 cm		Cái/Chiếc	10
47	M.MM.T.L	Mạch máu nhân tạo thẳng kích thước lớn	Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu Polyester, tấm chất chống thấm gelatin. Chiều dài ≥ 30 cm, đường kính ≥ 24 mm và ≤ 30 mm.		Cái/Chiếc	10
48	M.MM.X	Mạch máu nhân tạo thẳng có vòng xoắn	Chất liệu: ePTFE, vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE. Độ dày thành mạch $\geq 0,50$ mm. Đường kính trong ≥ 5 mm, Dài ≥ 60 cm.		Cái/Chiếc	10
49	M.MM.Y	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Sợi tổng hợp PE có tấm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen). Hình dạng: chữ Y có 2 nhánh. Chiều dài ≥ 40 cm. Đường kính có tối thiểu các cỡ: 14mmx7mm, 16mmx8mm, 18mmx9mm.		Cái/Chiếc	10
50	M.MM.Y.B	Mạch máu nhân tạo chữ Y tráng bạc	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn. Hình dạng: chữ Y có 2 nhánh. Chiều dài ≥ 40 cm. Đường kính có tối thiểu các cỡ 16mmx8mm, 18mmx9mm.		Cái/Chiếc	20
51	M.ODLN	Ống dẫn lưu ngược	Chất liệu PVC, có cản quang, loại thẳng. Ít nhất có cỡ: 24F, 28Fr và 32Fr.		Cái/Chiếc	650
52	M.OTHK.1	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, ngắn	Đường kính trong $\geq 0,068$ " và $\leq 0,07$ ". Chiều dài ≥ 125 cm và ≤ 131 cm.		Cái/Chiếc	45
53	M.OTHK.2	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại vừa, dài	Đường kính trong $\geq 0,068$ " và $\leq 0,07$ ". Chiều dài ≥ 132 cm.		Cái/Chiếc	10
54	M.OTHK.3	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại lớn	Đường kính trong $> 0,07$ ". Chiều dài ≥ 132 cm.		Cái/Chiếc	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
55	M.OTHK.4	Ống thông (catheter) hút huyết khối loại bé	Đường kính trong $\leq 0,058"$. Chiều dài ≥ 132 cm.		Cái/Chiếc	5
56	M.OTMN.1	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính đầu gần $\geq 3F$ và $\leq 3,5F$. Đường kính đầu xa $\geq 2,6F$ và $\leq 3F$. Đường kính trong $0,027"$.		Cái/Chiếc	4
57	M.OTMN.2	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính trong $\geq 0,04"$ và $\leq 0,043"$.		Cái/Chiếc	2
58	M.OTMN.3	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính trong $\geq 0,054"$ và $\leq 0,058"$		Cái/Chiếc	3
59	M.PNT.1	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 5L/phút$)	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: ≥ 5 L/phút 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1,38$ m ² 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0,08$ m ² 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: ≤ 38 μ m 5. Thể tích bình chứa: ≥ 4 L 6. Đường ra động mạch: $3/8"$. Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8"$ 7. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi nhân tạo. 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.		Bộ	55

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
60	M.PNT.2	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn (Lưu lượng $\geq 7L/phút$)	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: $\geq 7 L/phút$ 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1,65 m^2$ 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0,2 m^2$ 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: $\leq 38 \mu m$ 5. Thể tích bình chứa: $\geq 4 L$ 6. Đường ra động mạch: $3/8"$. Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8"$. 7. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi nhân tạo. 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.		Bộ	45
61	M.QLM.MT	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Quả lọc máu có cấu tạo bởi màng polyethersulfone, có tính tương thích sinh học cao. Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12. Diện tích bề mặt $\geq 0,65 m^2$. Dây dẫn quả lọc máu kèm túi đựng chất thải $\geq 2000 ml$. Thể tích dịch mỗi quả lọc $\leq 61 ml$.		Quả/Cái/Chiếc	10
62	M.S.CHI	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại biên	Khung giá đỡ (Stent) mạch máu ngoại biên tự bung, không phủ thuốc. Đường kính stent tối thiểu $\leq 5mm$, tối đa $\geq 7mm$. Chiều dài stent tối thiểu $\leq 30mm$, tối đa $\geq 170mm$.		Cái/Chiếc	15
63	M.S.G.B	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Phần thân chính: Đường kính tối thiểu $\leq 23 mm$, tối đa $\geq 36 mm$; Chiều dài tối thiểu $\leq 103 mm$, tối đa $\geq 120 mm$. Phần chân nối dài: Đường kính tối thiểu $\leq 10 mm$, tối đa $\geq 24 mm$; Độ dài tối thiểu $\leq 82 mm$, tối đa $\geq 135 mm$.	G7 hoặc Châu Âu	Bộ/Cái/Chiếc	4
64	M.S.G.B.BS	Miếng stent graft động mạch chủ bụng bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ bụng. Đường kính tối thiểu $\leq 10 mm$, tối đa $\geq 24 mm$. Chiều dài tối thiểu $\leq 82 mm$, tối đa $\geq 135 mm$.	G7 hoặc Châu Âu	Miếng/Cái/Chiếc	2
65	M.S.G.N	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngực	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Đường kính thân chính tối thiểu $\leq 24 mm$, tối đa $\geq 44 mm$. Chiều dài thân chính tối thiểu $\leq 100 mm$, tối đa $\geq 230 mm$.	G7 hoặc Châu Âu	Bộ/Cái/Chiếc	2
66	M.S.G.N.BS	Miếng stent graft động mạch chủ ngực bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ ngực. Có loại đường kính $\leq 22 mm$, có loại đường kính thân chính $\geq 46 mm$. Có loại chiều dài $\leq 100 mm$, có loại chiều dài $\geq 200 mm$	G7 hoặc Châu Âu	Miếng/Cái/Chiếc	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
67	M.S.HK.1	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu vừa và lớn	Chất liệu nitinol. Đường kính stent $\geq 4,0$ mm. Chiều dài stent (hoặc chiều dài khả dụng) ≥ 30 mm. Sử dụng được cho mạch máu có đường kính mạch tối thiểu $\geq 2,0$ mm		Cái/Chiếc	25
68	M.S.HK.2	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối có nhiều marker đánh dấu	Chất liệu nitinol. Đường kính stent $\geq 4,0$ mm. Chiều dài stent (hoặc chiều dài khả dụng) ≥ 20 mm. Có ≥ 1 marker (đánh dấu cân quang) đầu gần, ≥ 3 marker (đánh dấu cân quang) đầu xa và có marker (đánh dấu cân quang) đánh dấu quanh thân stent.		Cái/Chiếc	30
69	M.S.HK.3	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch máu nhỏ	Chất liệu nitinol. Đường kính stent $\leq 3,5$ mm. Chiều dài stent (hoặc chiều dài khả dụng) < 30 mm. Có loại sử dụng được cho mạch máu có đường kính từ 1,0-2,0 mm và có loại sử dụng được cho mạch máu có đường kính từ 1,5-3,0 mm.		Cái/Chiếc	10
70	M.S.MAT.1	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật loại 6F hoặc 7F	Chất liệu Nitinol. Kích cỡ 6F hoặc 7F. Có loại đường kính tối thiểu ≤ 8 mm và có loại đường kính tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài stent: có loại chiều dài ≤ 40 mm, có loại chiều dài ≥ 120 mm. Chiều dài bộ đặt stent ≥ 50 cm.		Cái/Chiếc	25
71	M.S.MAT.2	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật loại 8F	Chất liệu Nitinol. Kích cỡ 8F. Có loại đường kính tối thiểu ≤ 8 mm và có loại đường kính tối đa ≥ 12 mm. Chiều dài stent: có loại chiều dài ≤ 40 mm, có loại chiều dài ≥ 120 mm. Chiều dài bộ đặt stent ≥ 50 cm.		Cái/Chiếc	40
72	M.S.MC	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Khung giá đỡ (Stent) động mạch cảnh, tự bung. Đường kính stent tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 21 mm, tối đa ≥ 3 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG)		Cái/Chiếc	76
73	M.S.MN.1	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não	Stent điều trị phình mạch, bằng hợp kim nitinol, tự giãn nở, có marker (đánh dấu cân quang) đầu xa và đầu gần của stent. Đường kính stent ≥ 3 mm, chiều dài stent ≥ 15 mm. Sử dụng được với mạch máu có đường kính $\geq 1,5$ mm.		Cái/Chiếc	3
74	M.S.MN.2	Khung giá đỡ (stent) điều trị hẹp nội sọ	Stent điều trị hẹp nội sọ, tự giãn nở, có marker (đánh dấu cân quang) đầu xa và đầu gần của stent. Đường kính stent ≥ 3 mm, chiều dài stent ≥ 15 mm. Sử dụng được với mạch máu có đường kính $\geq 2,0$ mm.		Cái/Chiếc	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
75	M.S.MN.3	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent có thành phần hợp kim nitinol và có thành phần Platinum, tự bung. Đường kính stent $\geq 2,0$ mm. Chiều dài stent ≥ 10 mm. Có khả năng thu hồi khi chưa thả hết $\geq 70\%$ stent.		Cái/Chiếc	4
76	M.S.NB.1	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Khung giá đỡ (Stent) mạch máu ngoại biên tự bung, phủ thuốc Paclitaxel. Đường kính stent tối thiểu ≤ 5 mm, tối đa ≥ 8 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 40 mm, tối đa ≥ 140 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	32
77	M.S.NB.2	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0.035"	Khung giá đỡ (Stent) mạch máu ngoại biên tự bung, không phủ thuốc, tương thích dây dẫn 0,035". Đường kính stent tối thiểu ≤ 7 mm, tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 30 mm, tối đa ≥ 80 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	30
78	M.S.NB.3	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại biên có tiêu chuẩn FDA	Khung giá đỡ (Stent) mạch máu ngoại biên tự bung, không phủ thuốc. Đường kính stent tối thiểu ≤ 5 mm, tối đa ≥ 8 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 170 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	10
79	M.S.NB.4	Khung giá đỡ có màng bọc (Covered Stent) cho động mạch ngoại biên	Khung giá đỡ có màng bọc (Covered Stent) cho động mạch ngoại biên, làm bằng hợp kim Cobalt chromium hoặc thép không gỉ, được bao phủ bởi màng bọc ePTFE. Đường kính stent tối thiểu ≤ 5 mm, tối đa ≥ 10 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 18 mm, tối đa ≥ 58 mm.		Cái/Chiếc	3
80	M.S.THAN	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận	Khung giá đỡ (Stent) động mạch thận bằng bóng. Đường kính stent tối thiểu $\leq 4,5$ mm, tối đa ≥ 7 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 15 mm, tối đa ≥ 19 mm.		Cái/Chiếc	5
81	M.SMC	Shunt động mạch cảnh	Chất liệu shunt: Polyurethane hoặc Silicone. Chiều dài ≥ 28 cm. Cỡ $\geq 8F$.		Cái/Chiếc	3
82	M.TM.B	Bóng tắc mạch dạng ngắn	Bóng tắc mạch dùng cho mạch máu thần kinh. Đường kính bóng ≥ 2 mm, chiều dài bóng ≥ 5 mm và < 15 mm.		Cái/Chiếc	5
83	M.TM.L	Chất tắc mạch dạng lỏng	Chất gây tắc mạch dạng lỏng điều trị tổn thương mạch máu thần kinh/dị dạng động-tĩnh mạch não (AVM). Hòa tan trong dung môi DMSO. Dung tích ≥ 1 mL. Đóng gói gồm hai phần có chất gây tắc mạch và dung môi.		Lọ/Cái/Chiếc	13

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
84	M.VCH.HL	Van cơ học hai lá	Van tim nhân tạo cơ học hai lá. Thiết kế lỗ gờ bằng pyrolytic carbon được gia cố bằng khung titanium. Góc mở cánh van ≥ 85 độ, góc đóng cánh van khoảng ≤ 25 độ. Các cỡ van 25, 27, 29, 31, 33; diện tích hình học tương ứng $\geq 3,1\text{cm}^2$; $\geq 3,8\text{cm}^2$; $\geq 4,5\text{cm}^2$; $\geq 5,3\text{cm}^2$; $\geq 5,3\text{cm}^2$.		Cái/Chiếc	5
85	M.VCH.MC	Van cơ học động mạch chủ	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ. Thiết kế lỗ gờ bằng pyrolytic carbon được gia cố bằng khung titanium. Góc mở cánh van ≥ 85 độ, góc đóng cánh van khoảng ≤ 25 độ. Có tối thiểu các cỡ van 19mm, 21mm, 23mm; diện tích hình học tương ứng $\geq 1,5\text{cm}^2$; $\geq 2,0\text{cm}^2$; $\geq 2,5\text{cm}^2$.		Cái/Chiếc	17
86	M.VCH.MCorH L.1	Van cơ học động mạch chủ/hai lá	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá: - Có thân van làm bằng Titanium có phủ carbofilm. - Góc mở cánh van trong khoảng từ 75 tới 81 độ - Van Động mạch chủ có tối thiểu thiết kế ở vị trí Intra Annular - Van động mạch chủ có tối thiểu các cỡ từ 19-25mm - Van hai lá có tối thiểu các cỡ từ size 25-33mm		Cái/Chiếc	50
87	M.VCH.MCorH L.2	Van cơ học động mạch chủ/hai lá tính năng cao	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá tính năng cao: - Có thân van làm bằng Titanium có phủ carbofilm. - Góc mở cánh van trong khoảng từ 75 tới 81 độ - Van Động mạch chủ có thiết kế ở vị trí Supra Annular - Van động mạch chủ có diện tích hiệu dụng của lỗ van (EOA) >0.95		Cái/Chiếc	50
88	M.VCM	Van cầm máu	Van cầm máu chữ Y, ít nhất bao gồm: dây nối (extension line), dụng cụ chèn dây dẫn (insection tool) và dụng cụ tạo lực xoắn (torque device).		Cái/Chiếc	680
89	M.VCNM	Vật liệu nút mạch	Chất liệu: hydrogel phủ polymer hoặc acrylic phủ gelatin. Có loại hạt kích thước tối thiểu $\leq 45\text{ }\mu\text{m}$ và có loại hạt kích thước tối đa $\geq 1200\text{ }\mu\text{m}$.		Xylanh/Ống/Lọ/Cái/Chiếc	45
90	M.VCNM.PVA	Vật liệu nút mạch Polyvinyl Alcohol (PVA)	Chất liệu: Polyvinyl Alcohol. Có loại hạt kích thước tối thiểu $\leq 45\text{ }\mu\text{m}$ và có loại hạt kích thước tối đa $\geq 1200\text{ }\mu\text{m}$.		Xylanh/Ống/Lọ/Cái/Chiếc	40
91	M.VCNM.T.L	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước lớn	Hạt vi cầu. Mang thuốc doxorubicin hoặc irinotecan. Phóng thích thuốc có kiểm soát. Kích thước hạt tối thiểu $\leq 300\text{ }\mu\text{m}$, tối đa $\geq 700\text{ }\mu\text{m}$.		Xylanh/Ống/Lọ/Cái/Chiếc	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
92	M.VCNM.T.N	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước nhỏ	Hạt vi cầu. Mang thuốc doxorubicin và irinotecan lên đến $\geq 37,5$ mg thuốc với 1 ml hạt. Phóng thích thuốc có kiểm soát. Kích thước hạt $\geq 30 \mu\text{m}$ và $\leq 125 \mu\text{m}$.		Xylanh/Ông/Lọ/Cái/Chiếc	45
93	M.VCNM.T.TB	Vật liệu nút mạch tải thuốc kích thước trung bình	Hạt vi cầu. Mang thuốc doxorubicin hoặc irinotecan. Kích thước hạt trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất (đối với dạng lỏng) hoặc kích thước hạt khi nở trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất (đối với dạng hạt khô) $\geq 120 \mu\text{m}$ và $\leq 400 \mu\text{m}$.		Xylanh/Ông/Lọ/Cái/Chiếc	45
94	M.VOT.MN.1	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu thẳng	Đường kính ngoài đầu gần $\geq 2,1\text{F}$ và $\leq 2,4\text{F}$; đường kính ngoài đầu xa $\geq 1,7\text{F}$ và $\leq 1,9\text{F}$. Đường kính trong $\geq 0,015''$ và $\leq 0,017''$. Chiều dài ≥ 150 cm. Có 2 marker (đánh dấu cân quang) ở đầu. Đầu xa thẳng, có thể uốn được.		Cái/Chiếc	8
95	M.VOT.MN.2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp phình mạch não đầu cong, uốn sẵn	Đường kính ngoài đầu gần $\geq 2,1$ Fr và $\leq 2,4$ Fr, Đường kính ngoài đầu xa $\geq 1,7$ Fr và $\leq 1,9$ Fr. Đường kính trong $\geq 0,01''$. Chiều dài ≥ 150 cm. Có 2 marker (đánh dấu cân quang) ở đầu. Có loại có đầu xa uốn cong sẵn góc 45 độ và Có loại có đầu xa uốn cong sẵn góc 90 độ		Cái/Chiếc	22
96	M.VOT.MN.3	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh	Đường kính ngoài đầu gần $\geq 2,5$ Fr và $\leq 2,7$ Fr. Đường kính ngoài đầu xa $\geq 2,0$ Fr và $\leq 2,4$ Fr. Đường kính trong $\geq 0,02''$. Chiều dài ≥ 150 cm. Có lớp lót trong là PTFE. Có lớp phủ ái nước		Cái/Chiếc	90
97	M.VOT.MN.4	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não định hướng theo dòng chảy	Đường kính ngoài đầu xa $\leq 1,5$ F. Chiều dài ≥ 160 cm. Có khả năng di chuyển hoặc tiến theo dòng máu		Cái/Chiếc	5
98	M.VOT.MN.5	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch não có đoạn tách rời	Đường kính ngoài đầu xa 1,5 Fr. Chiều dài ≥ 160 cm. Tương thích với DMSO. Có đoạn tách rời $\geq 1,5$ cm.		Cái/Chiếc	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
99	M.VOT.MN.6	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp mạch thần kinh loại lớn	Đường kính ngoài đầu gần > 2,7 Fr và < 3,0 Fr. Đường kính trong \geq 0,02". Chiều dài \geq 130 cm. Đầu xa thẳng. Sử dụng cho can thiệp mạch não hoặc mạch thần kinh		Cái/Chiếc	2
100	M.VOT.T.1	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,4F	Lớp ngoài phủ ái nước; lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa 2,4F. Hình dạng đầu tip: thẳng hoặc cong hoặc cổ thiên nga. Có marker (đánh dấu cản quang) ở đầu tip. Chịu được áp lực \geq 750 psi. Chiều dài \geq 105cm.		Cái/Chiếc	60
101	M.VOT.T.2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,7F	Lớp ngoài phủ ái nước; lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa 2,7F. Chiều dài \geq 110cm và \leq 150cm.		Cái/Chiếc	40
102	M.VOT.T.3	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp cỡ 2,1F-2,2F	Lớp ngoài phủ ái nước; lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa \geq 2,1F và \leq 2,2F. Chiều dài \geq 110cm. Hình dạng đầu tip: thẳng hoặc cong hoặc cổ thiên nga. Có marker (đánh dấu cản quang) ở đầu tip. Chịu được áp lực \geq 750 psi.		Cái/Chiếc	65
103	M.VOT.T.4	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp 2,0F	Lớp ngoài phủ ái nước; lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa 2,0F. Chiều dài \geq 105cm và \leq 150cm.		Cái/Chiếc	70
104	M.VOT.T.5	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp \geq 1,9F và < 2F	Lớp ngoài phủ ái nước; lớp trong PTFE. Có marker (đánh dấu cản quang) đánh dấu ở đầu xa. Đường kính ngoài đầu xa \geq 1,9F và < 2F. Chiều dài \geq 110cm.		Cái/Chiếc	55
105	M.VOT.TM.1	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	Vi ống thông có thiết kế trục mới từ các sợi bện. Đường kính ngoài phần đầu gần: \geq 2,8 F. Chiều dài tối thiểu \leq 135cm, tối đa \geq 150cm.		Cái/Chiếc	10
106	M.VOT.TM.2	Vi ống thông (micro-catheter) can thiệp tim mạch	Vi ống thông có lớp ngoài phủ ái nước, lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa \leq 1,8F; đầu gần \geq 2,5F. Chiều dài \geq 130cm		Cái/Chiếc	70
107	M.VSH.HL	Van sinh học hai lá	Van tim nhân tạo sinh học hai lá loại có khung, lá van được làm hoàn toàn bằng màng ngoài tim bò. Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học. Có các cỡ (mm): 25, 27, 29, 31, 33.		Cái/Chiếc	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất*
108	M.VSH.MC	Van sinh học động mạch chủ	Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ loại có khung, lá van được làm hoàn toàn bằng màng ngoài tim bò. Van động mạch chủ có đánh dấu vị trí khâu giúp đặt van chính xác và chi khâu được phân bố đều. Ít nhất có các cỡ: 19, 21, 23mm.		Cái/Chiếc	4
109	M.VSH.MC.N	Van sinh học động mạch chủ loại tự nở	Van động mạch chủ, mở bằng cơ chế thả tự bung hoặc được nở bằng bóng. Đường kính van ≥ 20 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).		Cái/Chiếc	1
Tổng cộng: 109 phần hàng hoá (111 mặt hàng)						

Tổng tiền dự kiến: 46.492.978.530 VNĐ (Bốn mươi sáu tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm ba mươi đồng)

* Lưu ý: Số lượng hàng hoá là số lượng dự kiến, khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể tăng hoặc giảm 30% so với số lượng hiện tại.